

Số: 27 /QĐ- THPT LC

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận, giao nhiệm vụ chuyên môn, kế toán trường THPT Lê Chân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách, các nguồn thu trong trường THPT Lê Chân năm 2023 (theo các biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ -THPTLC ngày 27 tháng 03 năm 2024.....)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH				
	PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	521.236.076			
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)				
1.3	Tổng số thu trong năm	1.457.591.350			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.978.827.426			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.978.827.426			
1.6	Số chi trong năm	1.978.272.988			
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.334.063.958			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	203.335.800			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	319.872.211			
	- Chi khen thưởng, Chi khác cho cá nhân, phụ cấp công tác phí, công tác Đảng	55.741.500			
	- Chi thuê mướn	36.444.519			
	- Chi khác	28.815.000			
1.7	Số dư cuối năm	554.438			
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	448.513.035			
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000			
2.3	Tổng số thu trong năm	5.896.386.000			
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.344.899.035			
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	6.344.899.035			
2.6	Số chi trong năm	6.074.195.005			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, công tác quản lý	5.007.034.105			
	- Trích nộp thuế	40.345.760			
	- Chi cơ sở vật chất	556.036.878			
	- Chi mua sắm tài sản	97.395.000			
	- Chi vật tư văn phòng, dịch vụ CC	48.999.250			
	- Chi khác	1.700.000			
	- Chi phúc lợi	322.684.012			
2.7	Số dư cuối năm	270.704.030			
	- Trích lập quỹ phúc lợi	-			
3	Dịch vụ				



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3.1.	Trông giữ xe				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	185.802.758			
3.2	Mức thu: xe đạp 30.00đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng				
3.3	Tổng số thu trong năm	477.250.000			
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	663.052.758			
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	663.052.758			
3.6	Số chi trong năm	377.735.500			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	169.119.500			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	47.725.000			
	- Chi cơ sở vật chất	92.289.000			
	- Chi quản lý	66.602.000			
	- Chi khác	2.000.000			
3.7	Số dư cuối năm	285.317.258			
	- Trích 40% cải cách tiền lương	39.805.800			
3.8	Dư chuyển sang năm 2024	245.511.458			
4	Căng tin				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2	Mức thu:				
4.3	Tổng số thu trong năm	132.000.000			
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	132.000.000			
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	132.000.000			
4.6	Số chi trong năm	70.360.000			
	- Chi nộp thuế	13.200.000			
	- Chi phúc lợi nhà trường	57.160.000			
4.7	Số dư cuối năm	61.640.000			
	- Trích 40% cải cách tiền lương	24.656.000			
4.8	Dư chuyển sang năm 2024	36.984.000			
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	105.406.548			
5	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh				
5.3	Tổng số thu trong năm	434.360.000			
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	539.766.548			
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	539.766.548			
5.6	Số chi trong năm	533.754.585			
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	326.770.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.171.800			
	- Chi quản lý, chi đạo	81.384.000			
	- Chi sửa chữa, khác	108.275.953			
	- Chi điện nước, dịch vụ công cộng	13.634.832			
	- Chi phí, lệ phí	1.518.000			
5.7	Số dư cuối năm	6.011.963			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
6	Tiến Tiếng Nhật				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.2	Mức thu: 12.000đ/tiết (GV người VN); 40.000 đ/tiết (GV người nước ngoài)				

IC
U
H
B
PH

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.3	Tổng số thu trong năm	124.249.000			
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	124.249.000			
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	124.249.000			
6.6	Số chi trong năm	115.909.300			
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	96.405.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi quản lý, chỉ đạo	16.908.300			
	- Chi phí lệ phí	2.596.000			
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất				
6.7	Số dư cuối năm	8.339.700			
	- Trích lập 40% cải cách tiền lương	3.335.880			
6.8	Dư chuyển sang năm 2024	5.003.820			
7	Thu hộ, chi hộ				
7.1	Tiền nước uống				
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng				
7.1.3	Tổng số thu trong năm	94.830.000			
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94.830.000			
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	94.830.000			
7.1.6	Số chi trong năm	94.830.000			
7.1.7	Số dư cuối năm				
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
7.2	Tiền Bảo hiểm y tế học sinh				
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)				
7.2.3	Tổng số thu trong năm	861.216.000			
7.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	861.216.000			
7.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước				
7.2.6	Số chi trong năm	861.216.000			
7.2.7	Số dư cuối năm	-			
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Chi lập các quỹ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.227.161.207			
2.1	Chi thanh toán cá nhân	5.656.660.072			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	570.501.135			
	Chi mua sắm sửa chữa	-			
	Chi khác	-			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.832.410.000			
2.2	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi sửa chữa, mua sắm	5.496.954.400			
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Lê Chân, ngày 25.. tháng 3.. năm 2024

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Kim Tố

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Kim Hoàng



THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH		
	PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	521.236.076	
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)		
1.3	Tổng số thu trong năm	1.457.591.350	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.978.827.426	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.978.827.426	
1.6	Số chi trong năm	1.978.272.988	
	Trong đó - Bổ sung chi lương	1.334.063.958	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	203.335.800	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	319.872.211	
	- Chi khen thưởng, Chi khác cho cá nhân, phụ cấp công tác phí, công tác Đảng	55.741.500	
	- Chi thuê mướn	36.444.519	
	- Chi khác	28.815.000	
1.7	Số dư cuối năm	554.438	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	448.513.035	
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000	
2.3	Tổng số thu trong năm	5.896.386.000	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6.344.899.035	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	6.344.899.035	
2.6	Số chi trong năm	6.074.195.005	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, công tác quản lý	5.007.034.105	
	- Trích nộp thuế	40.345.760	
	- Chi cơ sở vật chất	556.036.878	
	- Chi mua sắm tài sản	97.395.000	
	- Chi vật tư văn phòng, dịch vụ CC	48.999.250	
	- Chi khác	1.700.000	
	- Chi phúc lợi	322.684.012	
2.7	Số dư cuối năm	270.704.030	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	-	
3	Dịch vụ		
3.1.	Trông giữ xe		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	185.802.758	
3.2	Mức thu: xe đạp 30.00đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng		
3.3	Tổng số thu trong năm	477.250.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	663.052.758	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	663.052.758	
3.6	Số chi trong năm	377.735.500	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	169.119.500	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	47.725.000	
	- Chi cơ sở vật chất	92.289.000	
	- Chi quản lý	66.602.000	
	- Chi khác	2.000.000	
3.7	Số dư cuối năm	285.317.258	
	- Trích 40% cải cách tiền lương	39.805.800	
3.8	Dư chuyển sang năm 2024	245.511.458	
4	Căng tin		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.2	Mức thu:		
4.3	Tổng số thu trong năm	132.000.000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	132.000.000	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	132.000.000	
4.6	Số chi trong năm	70.360.000	
	- Chi nộp thuế	13.200.000	
	- Chi phúc lợi nhà trường	57.160.000	
4.7	Số dư cuối năm	61.640.000	
	- Trích 40% cải cách tiền lương	24.656.000	
4.8	Dư chuyển sang năm 2024	36.984.000	
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	105.406.548	
5	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh		
5.3	Tổng số thu trong năm	434.360.000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	539.766.548	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	539.766.548	
5.6	Số chi trong năm	533.754.585	
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	326.770.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.171.800	
	- Chi quản lý, chi đạo	81.384.000	
	- Chi sửa chữa, khác	108.275.953	
	- Chi điện nước, dịch vụ công cộng	13.634.832	
	- Chi phí, lệ phí	1.518.000	
5.7	Số dư cuối năm	6.011.963	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Trích lập quỹ khen thưởng		
6	Tiền Tiếng Nhật		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang		
6.2	Mức thu: 12.000đ/tiết (GV người VN); 40.000 đ/tiết (GV người nước ngoài)		
6.3	Tổng số thu trong năm	124.249.000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	124.249.000	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	124.249.000	
6.6	Số chi trong năm	115.909.300	
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	96.405.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi quản lý, chi đạo	16.908.300	
	- Chi phí lệ phí	2.596.000	

DU
RU
GH
Đ
CH

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất		
6.7	Số dư cuối năm	8.339.700	
	- Trích lập 40% cải cách tiền lương	3.335.880	
6.8	Dư chuyển sang năm 2024	5.003.820	
7	Thu hộ, chi hộ		
7.1	Tiền nước uống		
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
7.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng		
7.1.3	Tổng số thu trong năm	94.830.000	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94.830.000	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	94.830.000	
7.1.6	Số chi trong năm	94.830.000	
7.1.7	Số dư cuối năm		
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Trích lập quỹ khen thưởng		
7.2	Tiền Bảo hiểm y tế học sinh		
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
7.2.2	Mức thu: 680.400đ /hs/năm (Khối 10,11); Khối 12(510.300 đồng/9 tháng)		
7.2.3	Tổng số thu trong năm	861.216.000	
7.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	861.216.000	
7.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước		
7.2.6	Số chi trong năm	861.216.000	
7.2.7	Số dư cuối năm	-	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	12.047.410.000	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	6.215.000.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	12.161.207	
	- Dự toán được giao trong năm	6.215.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6.215.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	-	
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	6.227.161.207	
	- Kinh phí quyết toán	6.227.161.207	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	-	
	+ Kinh phí đã nhận	-	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	5.832.410.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	450.000.000	
	- Dự toán được giao trong năm	5.382.410.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	5.382.410.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	5.832.410.000	
	- Kinh phí quyết toán	5.496.954.400	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán hủy	335.455.600	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 426.466.838	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 80.414.005	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Coi xe		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	99.514.500	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	39.805.800	
4	Căng tin		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	61.640.000	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	24.656.000	
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	- 99.394.585	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
6	Tiếng Nhật		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	8.339.700	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	3.335.880	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	540.041.954	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	380.191.974	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	220.341.994	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	270.989.674	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	183.825.085	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	96.660.496	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm)	402.044	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm)	3.884.774	

Lê Chân, ngày 25. tháng 3. năm 2024.

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Kim Tô

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Kim Hoàng

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Lê Chân
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lê Chân, ngày 25 tháng 11 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.059	11.724	97.22	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.059	11.724	97.22	
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Lê Chân
Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.059	11.724	100	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.227	6.227	100	
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.832	5.497	94,25	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Lê Chân
Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Người lập



Nguyễn Thị Kim Tô



Thư trưởng đơn vị

Nguyễn Kim Hoàng